

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP  
TẠI CÁC CHỢ ĐÀU MỎI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Ngày 17 tháng 09 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT       | Mặt hàng và quy cách             | Loại   | Chợ Lịm | Ghi chú       |
|----------|----------------------------------|--------|---------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Giá các mặt hàng nông sản</b> |        |         |               |
| 1        | Lúa Khang dân                    | loại 1 | 10.000  | <b>Bán lẻ</b> |
| 2        | Gạo Khang dân                    | loại 1 | 16.000  |               |
| 3        | Lúa bắc thơm 7                   | loại 1 | 11.000  |               |
| 4        | Gạo bắc thơm 7                   | loại 1 | 18.000  |               |
| 5        | Gạo ST25                         | loại 1 | 34.000  |               |
| 6        | Gạo J02                          | loại 1 | 20.000  |               |
| 7        | Lúa Đài Thơm 8                   | loại 1 | 10.000  |               |
| 8        | Gạo Đài Thơm 8                   | loại 1 | 18.000  |               |
| 9        | Gạo Tám Điện Biên                | loại 1 | 20.000  |               |
| 10       | Gạo Hải Hậu                      | loại 1 | 19.000  |               |
| 11       | Gạo Tám Thái                     | loại 1 | 19.000  |               |
| 12       | Gạo nếp cái hoa vàng             | loại 1 | 35.000  |               |
| 13       | Gạo nếp cẩm                      | loại 1 | 35.000  |               |
| 14       | Lúa nếp 97                       | loại 1 | 11.000  |               |
| 15       | Gạo nếp 97                       | loại 1 | 25.000  |               |
| 16       | Đậu tương                        | loại 1 | 30.000  |               |
| 17       | Đậu xanh có vỏ                   | loại 1 | 45.000  |               |
| 18       | Lạc nhân                         | loại 1 | 50.000  |               |
| 19       | Đậu đen                          | loại 1 | 70.000  |               |
| 20       | Ngô hạt                          | loại 1 | 9.000   |               |

|            |                                                               |        |           |                 |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------|
| <b>II</b>  | <b>Giá các mặt hàng vật tư nn</b>                             |        |           |                 |
| 1          | Đạm urê ngoại                                                 | loại 1 | 17.000    | <b>Bán lẻ</b>   |
| 2          | Đạm urê nội                                                   | loại 1 | 13.000    |                 |
| 3          | NPK 5.10.3 Văn Điển                                           | loại 1 | 9.000     |                 |
| 4          | Kali                                                          | loại 1 | 15.000    |                 |
| 5          | Lân Văn Điển                                                  | loại 1 | 8.000     |                 |
| <b>III</b> | <b>Giá các mặt hàng cây, con giống</b>                        |        |           |                 |
|            | <b>Lúa giống</b>                                              |        |           | <b>Hết hàng</b> |
|            | <b>Giống cây ăn quả (cây)</b>                                 |        |           |                 |
| 1          | Giống cây Na Thái<br>(ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)                    | loại 1 | 50.000    | <b>Bán lẻ</b>   |
| 2          | Giống cây nhãn chín muộn<br>(ĐK: 1cm; cc: 1m)                 | loại 1 | 60.000    |                 |
| 3          | Giống cây bưởi Diễn<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1,0m)                  | loại 1 | 60.000    |                 |
| 4          | Giống cây bưởi da xanh<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1m)                 | loại 1 | 65.000    |                 |
| 5          | Giống cây ôi Đài Loan<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 60cm)                | loại 1 | 55.000    |                 |
| 6          | Giống cây chanh tứ quý,<br>không hạt<br>(ĐK: 0,5cm; cc: 80cm) | loại 1 | 40.000    |                 |
| 7          | Giống cây mít siêu sớm<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1,5m)               | loại 1 | 55.000    |                 |
| 8          | Giống cây Xoài (Đài Loan)<br>(ĐK: 2cm; cc: 1m)                | loại 1 | 65.000    |                 |
|            | <b>Lợn giống (con)</b>                                        |        |           |                 |
| 1          | Lợn giống (7-10kg/con)                                        | loại 1 | 2.300.000 | <b>Bán lẻ</b>   |
|            | <b>Vịt giống (con)</b>                                        |        |           |                 |
| 1          | Siêu thịt Grimaud                                             | loại 1 | 14.000    | <b>Bán lẻ</b>   |
| 2          | Vịt Cherry Valley                                             | loại 1 | 15.000    |                 |
| 3          | Vịt Subo                                                      | loại 1 | 14.000    |                 |

|           |                              |        |         |                |
|-----------|------------------------------|--------|---------|----------------|
| 4         | Bầu cánh trắng               | loại 1 | 10.000  |                |
|           | <b>Ngan giống (con)</b>      |        |         |                |
| 1         | Ngan đực (1 ngày tuổi)       | loại 1 | 21.000  | Bán lẻ         |
| 2         | Ngan cái (1 ngày tuổi)       | loại 1 | 12.000  |                |
|           | <b>Gà giống (con)</b>        |        |         |                |
| 1         | Gà ri (1 ngày tuổi)          | loại 1 | 10.000  | Bán lẻ         |
| 2         | Gà ri lai (1 ngày tuổi)      | loại 1 | 12.000  |                |
| 3         | Gà mía (1 ngày tuổi)         | loại 1 | 10.000  |                |
| 4         | Gà mía lai (1 ngày tuổi)     | loại 1 | 12.000  |                |
| 5         | Lai chọi (1 ngày tuổi)       | loại 1 | 13.000  |                |
| 6         | Đồng tảo lai (1 ngày tuổi)   | loại 1 | 14.000  |                |
| <b>IV</b> | <b>Giá thức ăn chăn nuôi</b> | % đảm  |         |                |
| 1         | Cám cá (bao 25 kg)           | 30     | 465.000 | Giá tại đại lí |
| 2         | Cám gà (bao 25 kg)           | 18     | 351.000 |                |
| 3         | Cám lợn (bao 25 kg)          | 18     | 373.000 |                |
| 4         | Cám vịt (bao 25 kg)          | 16,5   | 313.000 |                |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>       |        |         |                |
| 1         | Septryl 100ml                | Loại 1 | 195.000 | Bán lẻ         |
| 2         | Tylan spec 100ml             | Loại 1 | 161.000 |                |
| 3         | Oxylin profenla 100ml        | Loại 1 | 115.000 |                |
| 4         | Flo-Doxy.la 100ml            | Loại 1 | 281.000 |                |
| 5         | Supersol Powder              | Loại 1 | 252.00  |                |
| 6         | Gentyl 100ml                 | Loại 1 | 150.000 |                |
| 7         | Protein plus 1 lít           | Loại 1 | 276.000 |                |
| 8         | Linspecinj 100ml             | Loại 1 | 140.000 |                |



**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM  
TẠI CÁC CHỢ ĐÀU MỎI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 17 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Loại   | Chợ Lì  |        |
|----|--------------------------|--------|---------|--------|
| 1  | Thịt lợn hơi             | loại 1 | 60.000  | Bán lẻ |
| 2  | Thịt lợn mông sẵn        | loại 1 | 110.000 |        |
| 3  | Thịt lợn nạc thân        | loại 1 | 120.000 |        |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ          | loại 1 | 145.000 |        |
| 5  | Thịt bò thân             | loại 1 | 265.000 |        |
| 6  | Thịt bò mông             | loại 1 | 250.000 |        |
| 7  | Gà ta hơi                | loại 1 | 110.000 | Bán lẻ |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn | loại 1 | 135.000 |        |
| 9  | Gà công nghiệp hơi       | loại 1 | 45.000  |        |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn | loại 1 | 80.000  |        |
| 11 | Vịt hơi bầu cánh trắng   | loại 1 | 60.000  |        |
| 12 | Vịt hơi Supe             | loại 1 | 60.000  |        |
| 13 | Vịt nguyên con làm sẵn   | loại 1 | 95.000  |        |
| 14 | Ngan hơi                 | loại 1 | 60.000  |        |
| 15 | Ngan nguyên con làm sẵn  | loại 1 | 100.000 |        |
| 16 | Trứng gà ta (quả)        | loại 1 | 4.000   | Bán lẻ |
| 17 | Trứng gà Ai cập (quả)    | loại 1 | 3.000   |        |
| 18 | Trứng vịt (quả)          | loại 1 | 3.000   |        |
| 19 | Trứng chim cút (10 quả)  | loại 1 | 6.000   |        |
| 20 | Cá chép >2kg             | loại 1 | 65.000  |        |
| 21 | Cá trắm >3kg             | loại 1 | 70.000  |        |
| 22 | Cá rô Phi                | loại 1 | 40.000  |        |
| 23 | Ngao                     | loại 1 | 30.000  |        |
| 24 | Tôm đồng                 | loại 1 | 180.000 |        |
| 25 | Cua đồng                 | loại 1 | 180.000 |        |

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG RAU, CÚ, QUẢ  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 17 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách | Loại   | Chợ Lạm | Ghi chú |
|----|----------------------|--------|---------|---------|
| 1  | Cam sành (kg)        | loại 1 | 40.000  | Bán lẻ  |
| 2  | Dưa hấu Gò Công (kg) | loại 1 | 25.000  |         |
| 3  | Chanh leo (kg)       | loại 1 | 35.000  |         |
| 4  | Bưởi da xanh (kg)    | loại 1 | 70.000  |         |
| 5  | Dừa xiêm (quả)       | loại 1 | 20.000  |         |
| 6  | Hồng xiêm (kg)       | loại 1 | 45.000  |         |
| 7  | Xoài cát chu (kg)    | loại 1 | 45.000  |         |
| 8  | Mít thái (kg)        | loại 1 | 25.000  |         |
| 9  | Quả roi (kg)         | loại 1 | 50.000  |         |
| 10 | Ôi (kg)              | loại 1 | 25.000  |         |
| 11 | Nhãn miền nam (kg)   | loại 1 | 60.000  |         |
| 12 | Nho xanh (kg)        | loại 1 | 100.000 |         |
| 13 | Táo Mỹ (kg)          | loại 1 | 120.000 |         |
| 14 | Dưa vàng (kg)        | loại 1 | 35.000  |         |
| 15 | Cà chua (kg)         | loại 1 | 20.000  |         |
| 16 | Đậu cô ve (kg)       | loại 1 | 25.000  |         |
| 17 | Bí đao (kg)          | loại 1 | 18.000  |         |
| 18 | Khoai tây(kg)        | loại 1 | 18.000  |         |
| 19 | Bí đỏ (kg)           | loại 1 | 15.000  |         |
| 20 | Cải Mèo (kg)         | loại 1 | 25.000  |         |
| 21 | Dưa chuột (kg)       | loại 1 | 25.000  |         |



|    |                     |        |        |
|----|---------------------|--------|--------|
| 22 | Rau dền (mới)       | loại 1 | 7.000  |
| 23 | Rau muống (mới)     | loại 1 | 8.000  |
| 24 | Rau mồng tơi (mới)  | loại 1 | 10.000 |
| 25 | Rau cải ngọt (1kg)  | loại 1 | 25.000 |
| 26 | Cải thảo (kg)       | loại 1 | 18.000 |
| 27 | Rau bí (kg)         | loại 1 | 25.000 |
| 28 | Hoa hồng đỏ (bông)  | loại 1 | 6.000  |
| 29 | Hoa ly hồng (cành)  | loại 1 | 35.000 |
| 30 | Hoa cúc vàng (bông) | loại 1 | 7.000  |
|    |                     |        |        |

**Người thu thập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Vũ Thị Thúy Hiếu**

**TRUNG TÂM DVTH PHÚ XUYỀN**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Đức Hùng**